

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 31/12/2020

Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nghi

2. Ông Vũ Xuân Dự.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2020/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T – sinh năm 1985; vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Khôi 13, thị trấn B huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện tạm trú tại: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Mai Văn B – sinh năm 1981; vắng mặt

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Anh B vắng mặt lần 2 không có lý do, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Mai Văn B được tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn vào ngày 02 tháng 01 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị có thời gian chung sống vui vẻ hạnh phúc được khoảng 2, 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh B thường xuyên uống rượu, chơi bời và không tu chí làm ăn dẫn đến ảnh hưởng kinh tế, công việc của gia đình.

Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, thậm trí anh B còn kiêu căng và xúc phạm chị. Vì con cái chị đã cố gắng nín nhịn nhiều năm qua để mong anh B thay đổi nhưng anh B vẫn chứng nào tật ấy. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Do không chịu được cuộc sống chung nên tháng 7 năm 2020 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị sống ly thân nhau không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng về đoàn tụ nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Mai Văn B.

Về con chung: Chị và anh B có hai con chung cháu Mai Thị Ngọc L sinh ngày 13 tháng 1 năm 2005 và cháu Mai Lê Bảo H sinh ngày 04 tháng 7 năm 2013. Hiện các cháu đang ở cùng với chị T. Nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cả hai cháu H và L cho chị tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh B tự thỏa thuận phân chia tài sản chung còn công nợ chung thì không có nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Mai Văn B hiện đang cư trú tại xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Mai Văn B và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh B biết việc chị T khởi kiện xin ly hôn với anh, nhưng anh B không có ý kiến, quan điểm gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hòa giải, tiếp cận chứng cứ và không hợp tác để cùng giải quyết vụ án, thể hiện thái độ bỏ mặc. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vụ án.

Tại bản tự khai của cháu Mai Thị Ngọc L và cháu Mai Lê Bảo H thì nguyện vọng của các cháu muốn ở với mẹ là chị Lê Thị T để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T ly hôn anh Mai Văn B.

- Về con chung: Giao hai cháu Mai Thị Ngọc L và cháu Mai Lê Bảo H cho chị Lê Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Mai Văn B không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.
- Án phí: Chị Lê Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Mai Văn B, anh B có nơi cư trú tại: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Mai Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Mai Văn B có Đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 01 năm 2004 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện K, tỉnh Ninh B, như vậy hôn nhân của chị T và anh B hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B rượu chè và không tu chí làm ăn, ảnh hưởng đến vấn đề kinh tế công việc của hai vợ chồng. Chị T và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh B không thay đổi và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Tháng 7 năm 2020 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay, anh chị không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình tiến hành các thủ tục hòa giải tại Tòa án anh B không có mặt, các thủ tục khác tại phiên tòa anh B cũng bỏ mặc, không đến Tòa làm việc như vậy thể hiện việc anh B không hợp tác với Tòa để tiến hành các thủ tục hòa giải vợ chồng về đoàn tụ và tìm ra các biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mặt khác biên bản xác minh tại chính quyền cơ sở xã K cung cấp như sau: Anh B và chị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp hiện anh chị làm ăn sinh sống tại xóm 3, xã K. Quá trình sinh sống tại địa phương thì anh chị phát sinh mâu thuẫn và chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do những va chạm xích mích trong cuộc sống và hai bên đã không tự khắc phục được. Về phía chính quyền cơ sở cũng đã phân tích hòa giải để động viên anh chị bỏ qua lỗi lầm của nhau để về chung sống và cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng chị T thì cương quyết ly hôn còn anh B thì có tư tưởng bỏ mặc không hợp tác. Dẫn đến việc hòa giải của chính quyền cơ sở tại địa phương không có kết quả. Nay anh chị làm các thủ tục ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên xác định chị T và anh B phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có hai con chung cháu Mai Thị Ngọc L sinh ngày 13 tháng 1 năm 2005 và cháu Mai Lê Bảo H sinh ngày 04 tháng 7 năm 2013. Hiện các cháu đang ở cùng với chị T nay ly hôn chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung, bản thân anh B do không có ý kiến về các vấn đề giải quyết trong vụ án nên anh B không có quan điểm rõ ràng về việc giao con sau khi ly hôn. Thời gian vợ chồng sống ly thân các cháu ở với chị T và chị T đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cả hai cháu. Căn cứ vào lời khai nguyện vọng thì cả hai cháu muốn ở cùng với chị T để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của các cháu căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án thấy cần phải giao cả hai cháu L và H cho chị Lê Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vấn đề cấp dưỡng đối với con chung chị T không yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và chị xác định bản thân đủ khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Thời gian vợ chồng sống ly thân các cháu L và H ở cùng với chị T và chị T cũng đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con. Việc chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng đối với con chung là hoàn toàn tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền lợi của con. Nay giao hai cháu H và L cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và anh B không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Mai Văn B được ly hôn.

2. Về con chung: Giao hai cháu Mai Thị Ngọc L, sinh ngày 13 tháng 1 năm 2005 và cháu Mai Lê Bảo H, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2013 cho chị Lê Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Mai Văn B không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và anh B có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002439 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND thị trấn B, huyện K;
- Dương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trần Thị Khanh**